

Số 629 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 04 tháng 4 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2014

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2570 /QĐ-BNN-TCTL ngày 25/10/2012 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc ban hành Bộ chỉ số theo dõi và đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1127/QĐ-UBND ngày 29/5/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2012 – 2015;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp & PTNT tại Tờ trình số 29/TTr-SNN ngày 20/3/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn nông thôn tỉnh Bình Phước năm 2014, với những nội dung cụ thể như sau:

- Chỉ số 1: Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (88,42%), tỷ lệ người nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh (61,08%).

- Chỉ số 2: Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt (QC: 02/2009/BYT) chiếm 35%, tăng 3% so với năm 2012 (các chỉ tiêu được đánh giá theo kết quả quan trắc chất lượng nguồn nước sinh hoạt nông thôn năm 2013).

- Chỉ số 3: Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu (91,73%); Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh (73,44%); Tỷ lệ hộ nghèo có nhà tiêu hợp vệ sinh (47,65%); Số nhà tiêu hợp vệ sinh tăng thêm mỗi năm 3.982 nhà tiêu.

- Chỉ số 4: Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh (100%); Tỷ lệ trường học có nước hợp vệ sinh (99,54%) và tỷ lệ trường học có nhà tiêu hợp vệ sinh (100%).

- Chỉ số 5: Tỷ lệ trạm y tế xã có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh là (100%); Tỷ lệ trạm Y tế có nước hợp vệ sinh là (100%); Tỷ lệ trạm y tế có nhà tiêu hợp vệ sinh là (100%).

- Chỉ số 6: Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại gia súc hợp vệ sinh (64,46%)

- Chỉ số 7: Số người được sử dụng nước theo thiết kế 9.861 người và thực tế 5.916 từ công trình cấp nước tập trung xây mới, cải tạo nâng cấp mỗi năm.

- Chỉ số 8: Tỷ lệ hiện trạng hoạt động của các công trình cấp nước tập trung, công trình hoạt động bền vững chiếm (45%); công trình hoạt động trung bình (chiếm 50%); công trình hoạt động kém hiệu quả (chiếm 5%); không hoạt động (chiếm 0%).

(Chi tiết có các bảng: 1.4, 2.4, 3.2 và 4.1 kèm theo)

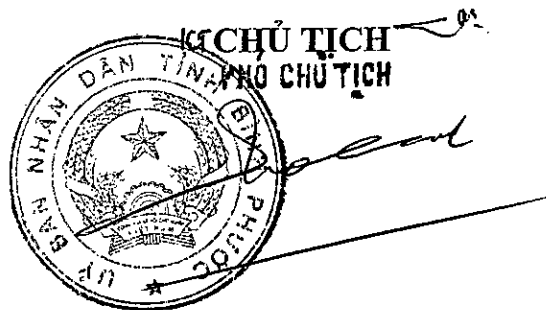
Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp & PTNT phối hợp với các sở, ban ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã căn cứ kết quả Bộ chỉ số nêu tại Điều 1 xây dựng kế hoạch giải quyết nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh để thực hiện. Đồng thời, hàng năm tiến hành tổ chức cập nhật thông tin Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh cho đến năm 2020 theo Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ; báo cáo kết quả UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh ban hành nghị quyết của HĐND tỉnh để thực hiện.

Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh bố trí đủ kinh phí hàng năm để thực hiện Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành: Nông nghiệp & PTNT, Y tế, Giáo dục & Đào tạo, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp & PTNT;
- Tổng cục Thủy lợi;
- Trung tâm quốc gia NS và VSMTNT;
- CT, các PCT;
- Như Điều 3;
- LĐVP, phòng: KTN;
- Lưu: VT (Th qđ 03-015)_{NDK}



Trần Ngọc Trại

Biểu 2.4:
(Dùng cho cấp tỉnh)

TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ SINH MÔI TRƯỜNG HỘ GIA ĐÌNH
(Kèm theo Quyết định số **629** /QĐ-UBND ngày **02** tháng **4** năm 2015 của UBND tỉnh Bình Phước)

Số TT	Tên huyện	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS								Số nhà tiêu xây mới trong năm	Số nhà tiêu hỏng trong năm	Chăn nuôi gia súc		
		Số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu HVS	Số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS			Số hộ	Số hộ chăn nuôi HVS	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Đồng Xoài	8,076	7,994	7,749	98.98	95.95	124	108	87.10	236	3	311	267	85.85
2	Phước Long	2,298	2,156	2,081	93.82	90.56	57	46	80.70	39	-	127	69	54.33
3	Bình Long	5,837	5,701	5,321	97.67	91.16	130	89	68.46	57	1	1,641	1,499	91.35
4	Chơn Thành	17,411	17,032	16,408	97.82	94.24	471	350	74.31	292	71	466	383	82.19
5	Hớn Quản	23,361	21,663	16,950	92.73	72.56	1,037	502	48.41	1,032	91	1,784	1,179	66.09
6	Bù Đốp	13,712	13,398	9,365	97.71	68.30	874	321	36.73	361	53	2,726	2,003	73.48
7	Bù Đăng	32,704	30,045	23,783	91.87	72.72	1,794	891	49.67	640	103	3,158	1,736	54.97
8	Bù Gia Mập	37,143	31,042	20,521	83.57	55.25	2,927	1,117	38.16	229	75	2,319	1,226	52.87
9	Đồng Phú	20,938	19,560	17,206	93.42	82.18	896	598	66.74	601	144	539	360	66.79
10	Lộc Ninh	28,900	26,054	20,432	90.15	70.70	1,759	776	44.12	495	32	3,608	2,030	56.26
Tổng		190,380	174,645	139,816	91.73	73.44	10,069	4,798	47.65	3,982	573	16,679	10,752	64.46

Biểu số 3.2
(Dành cho cấp tỉnh)

TỔNG HỢP SỐ LIỆU CẤP NƯỚC VÀ VSMT CÁC TRƯỜNG HỌC, TRẠM Y TẾ
(Kèm theo Quyết định số 629 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Tên xã	Trường học				Trạm y tế			
		Số trường	Số trường có nước và nhà tiêu HVS	Số trường có nước HVS	Số trường có nhà tiêu HVS	Số trạm	Số trạm có nước và nhà tiêu HVS	Số trạm có nước HVS	Số trạm có nhà tiêu HVS
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Đồng Xoài	12	12	12	12	3	3	3	3
2	Phước Long	5	5	5	5	2	2	2	2
3	Bình Long	10	10	10	10	2	2	2	2
4	Chơn Thành	31	31	31	31	9	9	9	9
5	Hớn Quản	62	62	62	62	13	13	13	13
6	Bù Đốp	37	37	37	37	7	7	7	7
7	Bù Đăng	71	71	71	71	16	16	16	16
8	Bù Gia Mập	73	73	73	73	18	18	18	18
9	Đồng Phú	44	44	44	44	11	11	11	11
10	Lộc Ninh	62	62	62	62	16	16	16	16
Tổng		407	407	407	407	97	97	97	97

Biểu số 4.1
(Dành cho cấp tỉnh)

TỔNG HỢP SỐ LIỆU CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG HOẠT ĐỘNG BỀN VỮNG THEO CÁC MÔ HÌNH QUẢN LÝ - THEO BIỂU 4.0

(Kèm theo Quyết định số 629 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Công suất thiết kế m ³ /ngày-đêm	Công suất khai thác thực tế m ³ /ngày-đêm	Số người cấp theo thiết kế	Số người cấp theo thực tế	Mô hình quản lý						Tình trạng hoạt động			
									Cộng đồng	HTX	Đơn vị sự nghiệp	Tư nhân	Doanh nghiệp	Khác	Bền vững	Bình thường	hoạt động kém hiệu quả	Không hoạt động
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Huyện Bù Đăng																	
1	Xã Bom Bo																	
1.1	Công trình cấp nước	Nước ngầm	2003	2013	120		160	160		1					1			
2	Thị trấn																	
2.1	Trạm cấp nước Thị trấn Đức Phong	Nước mặt	2002	2013	2400	650	1000	400					1		1			
3	Xã Nghĩa Trung																	
3.1	Công trình cấp nước tập trung hồ Ong Thoai	Nước mặt	2006	2007	100	70	400	363					1		1			
4	Xã Phú Sơn																	
4.1	Công trình cấp nước tập trung xã Phú Sơn	Nước mặt	2012	2013	200	20	1400	80		1						1		
4.2	Công trình cấp nước	Nước ngầm	2007	2007	120	20	300	104		1						1		
5	Xã Thọ Sơn																	
5.1	Nhà máy nước Thọ Sơn	Nước ngầm	2009	2009	360	120	200	110		1						1		
6	Xã Thống Nhất																	
6.1	Cấp nước sinh hoạt tiêu dự án Đa Bông Cua	Nước mặt	2011	2011	125	60	750	230					1		1			
7	Xã Đức Liễu																	
7.1	Công trình cấp nước tập trung xã Đức Liễu	Nước ngầm	2006	2007	116	20	967	557		1						1		

STT	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Công suất thiết kế m3/ngày-đêm	Công suất khai thác thực tế m3/ngày-đêm	Số người cấp theo thiết kế	Số người cấp theo thực tế	Mô hình quản lý						Tình trạng hoạt động			
									Cộng đồng	HTX	Đơn vị sự nghiệp	Tư nhân	Doanh nghiệp	Khác	Bền vững	Bình thường	hoạt động kém hiệu quả	Không hoạt động
II	Huyện Đồng Phú																	
8	Xã Tân Lập																	
8.1	Công trình cấp nước tập trung xã	Nước mặt	2011	2012	400	400	1500	1302		1					1			
9	Xã Tân Tiến																	
9.1	Công trình cấp nước tập trung xã Tân Tiến	Nước ngầm	2000	2001	100	120	600	213		1					1			
10	Xã Thuận Lợi																	
10.1	Công trình cấp nước tập trung xã Thuận Lợi		2011	2012	400	400	1500	1052		1						1		
11	Xã Tân Phước																	
11.1	Công trình cấp nước	Nước ngầm	2009	2010	160	100	600	350		1						1		
12	Xã Tân Lập																	
12.1	Công trình cấp nước tập trung	Nước mặt	2012	2013	640	500	1500	1000					1		1			
III	Thị xã Đồng Xoài																	
13	Xã Tiến Hưng																	
13.1	Công trình cấp nước	Nước ngầm	2000	2001	240	5	1250	60		1							1	
13.2	Hộ dân sử dụng nước từ công trình cấp nước Bình Phước tại 03							2052										
IV	Huyện Bù Đốp																	
14	Xã Tân Tiến																	
14.1	Công trình cấp nước tập trung xã Tân Tiến	Nước ngầm	2009	2010	250	35	1512	110		1					1			
15	Xã Phước Thiện																	
15.1	Công trình cấp nước tập trung xã	Nước ngầm	2006	2007	40	20	400	143		1						1		
V	Huyện Chơn Thành																	
16	Xã Minh Lập																	
16.1	Công trình cấp nước tập trung xã Minh Lập	Nước ngầm	2010	2011	400	400	2000	386		1						1		

STT	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Công suất thiết kế m ³ /ngày đêm	Công suất khai thác thực tế m ³ /ngày đêm	Số người cấp theo thiết kế	Số người cấp theo thực tế	Mô hình quản lý						Tình trạng hoạt động				
									Cộng đồng	HTX	Đơn vị sự nghiệp	Tư nhân	Doanh nghiệp	Khác	Bền vững	Bình thường	hoạt động kém hiệu quả	Không hoạt động	
17	Xã Minh Long																		
17.1	Công trình cấp nước tập trung xã Minh Long	Nước ngầm	2010	2011	400	400	2000	2000		1					1				
18	Xã Nha Bích																		
18.1	Công trình cấp nước	Nước ngầm	2010	2011	400	200	2000	400		1						1			
VI	Huyện Bù Gia Mập																		
19	Xã Bù Gia Mập																		
19.1	Công trình cấp nước tập trung xã Bù Gia Mập	Nước mặt	2004	2005	120	100	600	385					1		1				
20	Xã Long Hà																		
20.1	Công trình cấp nước tập trung xã Long Hà	Nước mặt	2005	2006	200	50	1000	243					1			1			
VII	Huyện Lộc Ninh																		
21	Thị trấn Lộc Ninh																		
21.1	Công trình hồ Rừng Cẩm	Nước mặt		2002			1500	552											
22	Xã Lộc Thiện																		
22.1	Công trình cấp nước tập trung xã Lộc Thiện	Nước ngầm	2005	2006	200	30	1144	234		1						1			
VIII	Thị xã Bình Long																		
23	Xã Thanh Phú																		
23.1	Công trình cấp nước tập trung xã Thanh Phú	Nước ngầm	2005	2006	30	25	300	155		1						1			
IX	Huyện Hớn Quản																		
24	Xã Minh Đức																		
24.1	Công trình cấp nước tập trung xã Minh Đức	Nước ngầm	2010	2011	50	40	300	787		1					1				
	Tổng cộng				7571	3785	24883	13428	0	18	0	0	6	0	11	12	1	0	